

CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM



**BÁO CÁO KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

QUÝ IV - NĂM 2025

Vĩnh Phúc, tháng 11 năm 2025



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38225017



Số: 05024/2025/PKQ (25/05.05-2613-NT-1)

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2025
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
2	Địa chỉ:	Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
3	Ngày lấy mẫu:	11/11/2025
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Trần Văn Thành	
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân
		Nguyễn Thị Thanh Hải
		Nguyễn Văn Trang
	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ
		Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2613/248 /NT/4839	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cmax - Cột A*
1	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(b)	50
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6,82	6 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(b)	27
4	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,0	67,5
5	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	6	45
6	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,045
7	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,0045
8	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,0200	0,09
9	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,045
10	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 ^(b)	2,7
11	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,058	0,18
12	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,45
13	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,031	0,9
14	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,18
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,09
16	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,5
17	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	1,73	4,5



- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2613/248 /NT/4839	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cmax - Cột A*
18	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	4,5
19	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(b)	18
20	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,17 ^(b)	3,6
21	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	197	450
22	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,9
23	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	220	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): Cmax - Cột A; Kq=0,9 và Kf=1;
- (b) giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.2613/248/NT/4839: Bể chứa nước thải sau xử lý (NT01) (Tọa độ X: 2348377 & Y: 573827) (N: 573827, E: 2348377).

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223041



Số: 05061/2025/PKQ (25/05.04-2614)

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam		
2	Địa chỉ:	Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	11/11/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Trần Văn Thành	Phạm Quốc Khánh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Đoàn Thị Thu Trang		Nguyễn Lê Vy		



6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khí thải buồng phun sơn Bumper tại xưởng Sơn (KT01) (Tọa độ X: 2348588.75 & Y: 573814.81)				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 573814.81				Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
				E: 2348588.75					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	20.463	20.267	19.789	20.173	-	-
2	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	0,68	0,78	0,79	0,75	128	-
3	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
4	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
5	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
6	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,5	19,3	32,1	17,1	-	1.400
7	n-Butanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<1,2 ^(a)	<1,2 ^(a)	<1,2 ^(a)	<1,2 ^(a)	-	360
8	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	<0,4	<1,2 ^(a)	<1,2 ^(a)	-	750
9	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khí thải buồng phun sơn Topcoat tại xưởng Sơn (KT02) (Tọa độ X: 2348576.61 & Y: 573849.46)				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 573849.46				Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
				E: 2348576.61					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	48.657	49.333	48.798	48.929	-	-
2	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	0,97	0,83	0,84	0,88	128	-
3	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
4	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
5	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
6	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	22,4	12,2	10,2	14,9	-	1.400
7	n-Butanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	7,9	6,8	7,0	7,2	-	360
8	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	2,1	2,1	2,8	2,3	-	750
9	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): $K_p = 0,8$ (với $P > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$); $K_v = 0,8$ (Phân vùng, khu vực loại 2);
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ